

Trường:THPT Phan Bội Châu Họ và tên giáo viên : Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổ: Ngữ Văn

Lớp dạy: 10/1; 10/2; 10/6; 10/8; 10/10;10/12

Tiết 45,46. Ngày soạn 06/12/2023

TÊN BÀI DẠY:

BÀI 5 – TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN

Môn học: Ngữ Văn/Lớp: 10

Thời gian thực hiện: 07 tiết

A. TỔNG QUAN

MỤC TIÊU BÀI HỌC	
1. Về kiến thức	❖ Học sinh nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền ❖ Học sinh phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản được học ❖ Học sinh nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân
2.1 Về năng lực chung	- Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....
2.2 Về năng lực đặc thù	❖ Học sinh viết được báo cáo nghiên cứu có sử dụng trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn ❖ Học sinh biết lắng nghe, phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu
3. Về phẩm chất	Học sinh có thái độ trân trọng đối với những di sản

	nghệ thuật quý báu mà ông cha ta truyền lại
NỘI DUNG BÀI HỌC	
Đọc	● Xúy Vân giả dại (Trích chèo Kim Nham) ● Huyện đường (Trích tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến) ● Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân (Phạm Thùy Dung) ● Hồn thiêng đưa đường (Trích tuồng Sơn Hậu)
Viết	● Viết báo cáo nghiên cứu (Về một vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam)
Nói và nghe	● Lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu
Củng cố mở rộng	● Ôn tập kiến thức về sân khấu dân gian

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

TIẾT 45. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh nhận biết** và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền
- ❖ **Học sinh đánh giá được vị trí** của thể loại trong nền văn học dân gian Việt Nam nói riêng và văn học Việt Nam nói chung

2. Về năng lực

- ❖ **Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ** để đọc hiểu và xác định các yếu tố cấu thành tác phẩm chèo, tuồng
- ❖ **Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....**

3. Về phẩm chất: Học sinh có thái độ trân trọng đối với những di sản nghệ thuật quý báu mà ông cha ta truyền lại

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	

❖ GV chuẩn bị câu hỏi dẫn dắt HS tìm hiểu về nghệ thuật chèo – tuồng qua phiếu K – W – L. ❖ GV đặt câu hỏi: Điều đặc biệt nhất con thấy ở thể loại này sân khấu so với các thể loại văn học khác là gì?								
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên nêu câu hỏi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học,	Học sinh trình bày những hiểu biết của mình qua bảng K – W – L và trả lời câu hỏi được đặt ra <table border="1"> <thead> <tr> <th>K (Đã biết)</th><th>W (Muốn biết)</th><th>L (Đã học được)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table> Nghệ thuật sân khấu, có lời thoại, cần lưu ý khi trình diễn. Các thể loại khác được cấu thành từ chất liệu ngôn từ, đọc để hiểu và phân tích cảm nhận	K (Đã biết)	W (Muốn biết)	L (Đã học được)				
K (Đã biết)	W (Muốn biết)	L (Đã học được)						
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền ❖ Học sinh đánh giá được vị trí của thể loại trong nền văn học dân gian Việt Nam nói riêng và văn học Việt Nam nói chung b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh đọc phần “Tri thức ngữ văn” trong SGK và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa ❖ Học sinh thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập để tìm hiểu về các đặc trưng của thể loại chèo, tuồng tích trò sân khấu dân gian								
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao phiếu và chia lớp thành	Phiếu học tập – Phụ lục 1 I. CHÈO							

4 nhóm và nêu nhiệm vụ học tập: - Yêu cầu: Em hãy thảo luận và hoàn thành vào Phiếu học tập 1 và 2 - Nhóm 1,2 thể loại chèo - Nhóm 3,4 thể loại tuồng - Thời gian: 10 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu học tập. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	1. Khái niệm ❖ Sân khấu chèo bắt nguồn từ nền văn nghệ dân gian của cộng đồng người Việt từ thuở xa xưa trên Đồng bằng sông Hồng. Nghệ thuật chèo đã hấp thu tinh hoa nghệ thuật văn hóa dân gian của người Việt cổ để hình thành một loại hình sân khấu dân tộc độc đáo mà không thể nhầm lẫn với bất cứ nghệ thuật nào trên thế giới. ❖ Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1, Kết nối tri thức với cuộc sống định nghĩa: Chèo nguyên là một loại hình kịch hát dân gian, phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, thường được diễn ở sân đình trong thời gian có các lễ hội. Về sau, chèo được chuyên nghiệp hóa dần với sự hình thành của các gánh chèo, đoàn chèo 2. Tích trò - Tích chèo lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười. Lời hát chèo thường là lấy lời ca dao “bẻ” theo làn điệu hát chèo. Nhạc chèo lấy từ các làn điệu dân ca đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Múa chèo lấy từ các điệu múa trong dân gian, cách điệu nghệ thuật trên cơ sở những động tác lao động của nhân dân: cày, cấy, gặt hái, xe tơ, dệt vải, vá may,... - Là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất của vở
--	---

chèo, làm điểm tựa cho toàn bộ hoạt động biểu diễn, tuy có tính ổn định nhưng vẫn để ngỏ khả năng thêm thắt, bổ sung cho diễn viên.

3. Đặc trưng

a. Đặc điểm tổ chức biểu diễn: Đơn vị biểu diễn chèo là phường, còn gọi là “phường chèo”, hay gọi là “gánh chèo”. Gọi là “gánh” vì mọi phường chèo đi biểu diễn thường mang một gánh đồ. Một phường chèo thường đi từ 10 đến 12 người. Người đứng đầu thường được gọi là ông trùm, bà trùm hay là “trưởng trò”. Chủ yếu là nông dân, chỉ khi nông nhàn thì họ mới gồng gánh hòm đồ lên đường đi “xin đám” – xin biểu diễn vào các dịp.

b. Sân khấu biểu diễn: Đơn giản, thô sơ, được lập ở trước ban thờ hoặc ngoài sân đình, có thể ở bất cứ chỗ nào, miễn là rộng rãi, bằng phẳng, thuận lợi cho người diễn, người xem

c. Lối kể chuyện:

- ❖ Chèo thường được đưa lên sân khấu cả một chuyện có đầu có cuối. Chèo thường dựa vào sự tích truyện cổ dân gian có sẵn
- ❖ Thời gian trong chèo tiến triển tuần tự như các tình tiết trong truyện cổ, không thể đảo lộn trật tự thời gian như trong kịch hiện đại

- ❖ Lối kể chuyện sân khấu giống lối kể chuyện trong cổ tích, chèo chú trọng nhiều vào diễn biến tình tiết câu chuyện mà ít đi vào phân tích tâm lí nhân vật như ở kịch hiện đại.
- ❖ Chèo phản ánh cuộc sống bằng phương pháp tự sự tạo nên sự rung cảm sâu sắc cho người xem

d. Nhân vật chèo: Nhân vật chèo không xa lạ với đời sống thường ngày của người dân lao động xưa, gồm nhiều hạng người trong xã hội, có địa vị, nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác khác nhau. Xét theo tính cách, nhân vật chèo được phân thành hai loại chính: vai chín (tích cực) và vai lệch (tiêu cực). Mỗi loại nhân vật thường tự biểu hiện mình bằng một số điệu hát và động tác múa đặc trưng.

e. Nội dung tư tưởng:

- ❖ Chèo nêu những mâu thuẫn trong xã hội phong kiến, phê phán những thói xấu, những hạng người xấu, phê phán những gì trái với đạo đức, tâm lí xã hội
- ❖ Chèo thể hiện lòng yêu mến, quý trọng con người đặc biệt là đề cao người phụ nữ - lớp người mà giai cấp phong kiến cho là thấp hèn nhất. Vấn đề trọng tâm trong chèo là vấn đề đạo đức. Chèo phê phán

	những người phụ nữ kém đạo đức. ❖ Khao khát hạnh phúc là thứ tình cảm chính đáng của con người nhưng luôn bị kiềm chế bởi những quan niệm hôn nhân phong kiến vô lí và nghiệt ngã II. TUỒNG 1. Khái niệm Là loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc, phát triển mạnh dưới triều Nguyễn ở vùng Nam Trung Bộ. Tuồng có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau là tuồng cung đình và tuồng dân gian 2. Nghệ thuật Nghệ thuật tuồng mang tính tổng hợp, phối hợp cả văn học, ca nhạc và vũ đạo. Tích tuồng dân gian giàu yếu tố hài, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu hay đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội. Một tích tuồng thường có nhiều dị bản, do nó được bổ sung, nắn chỉnh thường xuyên trong quá trình biểu diễn, lưu truyền
3. HOẠT ĐỘNG 3: VẬN DỤNG – LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh đánh giá được vị trí của thể loại trong nền văn học dân gian Việt Nam nói riêng và văn học Việt Nam nói chung b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thảo luận giá trị của chèo, tuồng và sân khấu dân gian. So sánh vị thế và	

giá trị của sân khấu dân gian xưa và nay	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên đặt câu hỏi, đưa ra nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	Giá trị - Giá trị tinh thần to lớn, mang nét đặc trưng làng xã (quây quần xem vở diễn) của người Việt Nam - Gây hứng thú, tò mò và sự chú ý của người xem thay vì chỉ đọc tác phẩm - Gắn kết cộng đồng - Tiền thân của loại hình nghệ thuật sân khấu, diễn xuất khác So sánh - Mất dần vị thế, nhiều người trẻ không còn xem chèo, tuồng - Chưa được đẩy mạnh và phát triển như giá trị văn hóa của nó .

Phụ lục 1. Phiếu học tập tìm hiểu chèo, tuồng

Họ tên: _____

Lớp: _____



PHIẾU BÀI TẬP TÌM HIỂU VỀ CHÈO

Nghệ thuật chèo đã trải qua những bước phát triển nào? Tại sao có thể nói chèo là loại hình mang tính tổng hợp?

Những yếu tố nào góp phần làm nên một vở chèo trọn vẹn? Trong đó, yếu tố nào đóng vai trò điểm tựa?

Sự sáng tạo của diễn viên chèo được thể hiện dựa trên những phương diện nào? Tính dị bản của chèo là gì? Tính dị bản có mối quan hệ thế nào với tính vô danh, tính tập thể?

Họ tên: _____

Lớp: _____



PHIẾU BÀI TẬP TÌM HIỂU VỀ TUỒNG

Nghệ thuật tuồng gồm những bộ phận sáng tác chủ yếu nào?

Những điểm gì có thể làm căn cứ nhận diện tuồng dân gian?

Tích tuồng dân gian có những đặc điểm nào đáng lưu ý về nội dung và hình thức?

Phụ lục 2. Rubric đánh giá hoạt động nhóm tìm hiểu về sân khấu dân gian

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			

TIẾT 46. VĂN BẢN ĐỌC

XÚY VÂN GIẢ DẠI **(Trích chèo Kim Nham)**

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh vận dụng** tri thức ngữ văn để:
 - **Xác định** bố cục của đoạn trích chèo
 - **Nêu** được nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xúy Vân
 - **Xác định** đoạn lời thoại thể hiện rõ nhất “ngôn ngữ điên” của nhân vật
 - **Phân tích** được một đoạn lời thoại để thấy được mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm nhân vật Xúy Vân
 - **Xác định** được các đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xưng danh của Xúy Vân (cách xưng danh, sự tương tác giữa người xem và người diễn...)
- ❖ **Học sinh xác định** được tầm quan trọng văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện làm nền cho toàn bộ hoạt động biểu diễn của vở chèo, tầm quan trọng của diễn xuất gồm hát, múa và các hình thức biểu cảm trong vở chèo
- ❖ **Học sinh tìm hiểu** thêm ý nghĩa đời sống văn hóa làng xã của Việt Nam xưa

2. Về năng lực:

- ❖ **Học sinh vận dụng** tri thức đọc hiểu để đọc hiểu văn bản
- ❖ **Học sinh vận dụng năng lực** viết để thực hành viết kết nối đọc sau bài học

3. Về phẩm chất: Học sinh đồng cảm với khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống thật với mình được gửi gắm qua hình tượng nhân vật Xúy Vân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	
❖ GV cho HS xem một đoạn video trích từ kịch Kim Nham	
❖ HS theo dõi và nêu cảm nhận	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chiếu video	GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh theo dõi và chia sẻ cảm nhận về những đặc sắc qua đoạn trích mà con cảm nhận được	
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ	
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài	

học.	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để: ○ Xác định bố cục của đoạn trích chèo ○ Nêu được nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xúy Vân ○ Xác định đoạn lời thoại thể hiện rõ nhất “ngôn ngữ điên” của nhân vật ○ Phân tích được một đoạn lời thoại để thấy được mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm nhân vật Xúy Vân ○ Xác định được các đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xưng danh của Xúy Vân (cách xưng danh, sự tương tác giữa người xem và người diễn...) b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh tiến hành chia nhóm tìm hiểu về từng vị thần bằng nhiều hình thức khác nhau ❖ Học sinh thuyết trình – GV chốt ý và đánh giá sản phẩm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm nhận nhiệm vụ tìm hiểu một vấn đề của văn bản Nhóm 1. Bố cục và nguyên nhân Xúy Vân giả dại Nhóm 2. Phân tích đoạn lời thoại thể	1. Bố cục Có thể chia đoạn trích thành 3 phần: + Phần 1: Xúy Vân xuất hiện (từ đầu đến “ai biết là ai?”). + Phần 2: Xúy Vân xưng danh (từ “bước chân

hiện “ngôn ngữ điên” của nhân vật	vào” đến “Ồ”).
Nhóm 3. Phân tích đoạn lời thoại thể hiện rõ nhất mâu thuẫn nội tâm trong lòng Xúy Vân	+ Phần 3: Xúy Vân giải bày (đoạn còn lại).
Nhóm 4. Phân tích cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xúy Vân qua lời thoại theo điệu “con gà rừng”	2. Nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xúy Vân
Câu hỏi mở rộng nhóm 1,2,3,4: Nhận xét hành động giả dại của Xúy Vân – HS thảo luận	+ Nguyên nhân trực tiếp: Lời xúi dục và hứa hẹn ngon ngọt của Trần Phương – gã người tình trắng hoa và đều cáng (nguyên nhân này có thể được nhận biết một phần qua những chi tiết ngoài văn bản, ở đoạn tóm tắt tác phẩm và một phần qua chính đoạn xưng danh của Xúy Vân trong văn bản).
Nhóm 5. Đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xưng danh của Xúy Vân	+ Nguyên nhân sâu xa: nỗi buồn chán, cô đơn khi phải sống xa chồng và niềm khát khao cảnh sống êm đềm, hạnh phúc của Xúy Vân
Nhóm 6. Đặc điểm của ngôn ngữ chèo được thể hiện qua đoạn trích	3. Đoạn lời thoại thể hiện rõ nhất “ngôn ngữ điên” của nhân vật
Câu hỏi mở rộng cho nhóm 5,6: Nghệ thuật chèo được biểu hiện trong đoạn trích như thế nào?	- Đoạn lời thoại gắn liền với điệu “hát ngược” ở cuối văn bản (đoạn trích).
Thời gian: 10 phút	+ Điều dễ thấy trước hết ở đây là rất nhiều đối tượng, sự vật được nhắc đến nhưng giữa chúng không có mối liên hệ gì với nhau. Có cảm tưởng Xúy Vân đã tiện đâu nói đó, nhớ gì nói nấy, mỗi câu nói như một mảnh rời, được gá ghép với nhau một cách lộn xộn.
Chia sẻ: 3 phút	+ Điều thứ hai là mọi sự đã được nhân vật nhìn
Thảo luận và phản biện: 3 phút	
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	
Học sinh thảo luận và thực hiện bài	

làm bằng nhiều hình thức khác nhau tùy chọn

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày phân bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV chốt lại các ý cơ bản

theo một logic ngược, phải đảo lại hoàn toàn thì mới đúng với ghi nhận của tri giác thông thường: “*Chuột đậu cành rào, muỗi áp cánh dơi,/ Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,/ Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngôi trên cây*”,... Tất cả những điều trên dễ dàng đưa đến cho người nghe, người đọc cảm giác rằng người nói quả thực là một kẻ điên hoặc không bình thường.

Ở đây, khi xây dựng lời thoại của Xúy Vân, tác giả dân gian đã khéo vận dụng những bài ca dao nói ngược đầy tính hài hước vốn khá phổ biến trong kho tàng ca dao, chẳng hạn: “*Bước sang tháng Sáu giá chân/ Tháng Chạp năm trần bức đổ mồ hôi/ Con chuột kéo cày lười lười/ Con trâu bốc gạo vào ngôi trong cong*”... Hoặc: “*Trời mưa cho mối bắt gà/ Thông đong cân cần đuổi cò lao xao/ Lươn nằm cho trúm bò vào/ Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô*”,...

4. Đoạn lời thoại thể hiện rõ những mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của Xúy Vân

- Đoạn lời thoại được thể hiện bằng điệu “quá giang”. Ở đây, ta vừa thấy một Xúy Vân buông xuôi, thuận theo sự chi phối của hoàn cảnh “*Cách con sông nên tôi phải lụy đờ*”, vừa thấy một Xúy Vân muốn phản kháng “*Chả nên gia thất thì về,/ Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười*”. Đặc biệt, bên cạnh một Xúy Vân buông

thả theo chuyện “gió trăng” là một Xúy Vân luôn có nỗi hồ thẹn ngấm ngấm, muôn thanh minh, phân bua và cũng biết tự dặn lòng cần giữ tiết “*Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười,/ Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng./ Gió trăng thời mặc gió trăng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên.*”.

- Đoạn lời thoại thể hiện mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của nhân vật Xúy Vân nhất là từ “Bước chân vào tôi thừa rằng vậy” đến “*Nên đến nỗi điên cuồng rồi đại*”. Trong văn bản, Xúy Vân nói với mọi người mà nàng gọi là “chị em”, cũng như đang tự vấn chính mình. Nàng tự xưng tên họ, nói bản thân có “tài cao vô giá”, “hát hay đã lạ”, được gọi là “cô ả Xúy Vân”, cho thấy ở nàng một cô gái xinh đẹp, hát hay, đáng trân trọng. Thế nhưng lại rơi vào nỗi đau khổ khi trót bỏ chồng để đi theo một người đàn ông phụ bạc, “*phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương*”. Một bên là người con gái đang tuổi xuân thì, với một bên là nỗi đau đón tủi nhục vì bị ruồng bỏ, sự đối lập này đã cho thấy rõ tâm trạng ân hận của Xúy Vân, chính bi kịch ấy đã đẩy nàng “*đến nỗi điên cuồng, rồi đại*”. Nỗi ân hận của Xúy Vân tuy muôn màng nhưng cũng cho thấy sự thức tỉnh của nhân vật, điều đó thể hiện nàng đã nhận ra lỗi lầm của mình, đang đấu tranh đau khổ với nỗi ân hận

và đau đớn khi đã phụ bạc Kim Nham.

5. Cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xúy Vân qua lời thoại theo điệu “con gà rừng”

Đoạn lời thoại được thể hiện theo điệu “con gà rừng” cho thấy nỗi đắng cay, tấm tức của Xúy Vân khi bị đặt vào một hoàn cảnh không được như ý, có cái gì như là sự cộc cạch, bất tương xứng, chẳng khác tình trạng “*Con gà rừng ăn lẫn với công*”. Nỗi niềm này không thể được tỏ bày “*láng giềng ai hay?*”, bởi làm sao có thể nói về một điều do “*xuân huyên*” (cha mẹ) sắp đặt. Sâu trong lòng, nàng chỉ ao ước được sống trong cảnh vợ chồng sum họp, hoà thuận: “*Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm*”. Nếu việc lặp lại hai dòng “*Bông bông dất, bông bông dít,/ Xa xa lấc, xa xa lú*” nhằm diễn tả cảm giác vui vầy, ríu rít của đôi vợ chồng được cùng làm lụng bên nhau, giúp đỡ nhau (theo tưởng tượng, ước mong hơn là theo thực tế), thì việc lặp lại dòng “*Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên*” (cách quãng, dòng đặt giữa đoạn, dòng đặt cuối đoạn) lại nhằm biểu đạt nỗi ám ức, bất bình trước thực tại, cố nén xuống bao nhiêu lại dội lên bấy nhiêu. Từ “**ức**” là tiếng đệm trong câu hát, vừa mô phỏng tiếng kêu của con gà ghen

thóc, vừa mang nghĩa bất bình, uất ức. Nói chung, sự xen kẽ giữa niềm vui và nỗi buồn trong tâm trạng Xuý Vân đã thể hiện rất rõ khát khao hạnh phúc của nhân vật. Đó là điều cần được cảm thông.

□ NHẬN XÉT HÀNH ĐỘNG GIẢ DẠI CỦA XÚY VÂN:

- Trong xã hội Việt Nam xưa, con người cá nhân chưa được tôn trọng. Điều đó dẫn tới việc những đòi hỏi về quyền tự quyết lối sống hay quyền lựa chọn người mình yêu thương bị phán xét một cách nghiêm khắc. Với người phụ nữ, những khát vọng mang tính chất “vượt rào” lại càng bị ngăn trở, cấm đoán ngặt nghèo. Đây là nguyên nhân chính khiến Xuý Vân phải che giấu động cơ và mong muốn thật của mình dưới một hình thức tiêu cực là giả dại.

- Quả là trong tình cảnh ấy, Xuý Vân khó có sự lựa chọn nào khác, trừ khi phải tự dập tắt khát vọng hạnh phúc của chính mình. Rõ ràng, hành động của Xuý Vân đáng được nhìn bằng ánh mắt bao dung và thái độ chia sẻ, cảm thông, bất chấp việc lựa chọn bạn tình của cô có thật sự tinh táo hay không, vì đây là hai vấn đề khác nhau. Việc khán giả bình dân xưa yêu thích lớp chèo Xuý Vân giả dại cũng như toàn bộ vở Kim Nham cho thấy câu chuyện của

Xuý Vân không phải là câu chuyện cá biệt. Qua đây có thể nói, nhân vật Xuý Vân đã nhận được sự đồng cảm của bao nhiêu người.

6. Đặc điểm của sân khấu chèo qua đoạn xưng danh của Xuý Vân

- Xưng danh là hình thức giới thiệu, thể hiện nhân vật rất riêng biệt của sân khấu dân gian Việt Nam, không chỉ có trong chèo mà còn có cả trong tuồng nữa. Hình thức xưng danh này đáp ứng yêu cầu của khán giả bình dân muốn nắm bắt nhanh chóng về loại, đặc điểm và vai trò của nhân vật, ngay từ lúc nhân vật vừa xuất hiện trên sân khấu (nhân vật thuộc vai chín (tích cực) hay vai lệch (tiêu cực), tính cách ra sao, có vị trí thế nào trong tích trò). Khi đã được nghe những lời xưng danh, khán giả không còn phải bỏ nhiều công để suy đoán về tính cách của nhân vật nữa để có thể tập trung theo dõi nghệ thuật trình diễn (múa, hát) của diễn viên (sự thực, sau màn xưng danh, diễn viên chỉ cố sức thể hiện như thế nào cho nổi bật điều đã được báo trước qua những câu chào hỏi).

- Nội dung xưng danh thường cho biết một cách rất khái quát về danh tính, quê quán, thân phận, gia cảnh, tính cách,... của nhân vật, trong đó, ngay cả nét xấu của nhân vật cũng được

nói ra rất tự nhiên (ví dụ, Xuý Vân đã nói về mình: “*Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,/ Nên đến nỗi điên cuồng, rồ dại.*”). Từ góc nhìn của một khán giả, độc giả hiện đại, cách tự giới thiệu này có vẻ không logic, nhưng đối với người xưa, nó đã được chấp nhận như một quy ước nghệ thuật. Qua lời chào hỏi kiểu như: “*Chị em ơi!/ Ra đây có phải xưng danh không nhỉ?*” và tiếng đế: “*Không xưng danh, ai biết là ai?*”, có thể nhận ra giữa khán giả và sân khấu không có khoảng cách nào đáng kể. Nói cách khác, sân khấu là một không gian được hình thành tự nhiên giữa vòng vây của khán giả, gây cảm tưởng diễn viên là người vừa bước tách ra khỏi đám đông để lên sàn diễn. Trong khi đó, những khán giả còn lại không hề giữ vai trò thụ động vì họ vẫn có thể tham gia vở diễn ở một số hoạt động nhất định (chẳng hạn tạo tiếng đế sau lời hỏi của nhân vật – diễn viên).

7. Đặc điểm của ngôn ngữ chèo được thể hiện qua đoạn trích

- Trong chèo, lời thoại của nhân vật có thể được thể hiện bằng hình thức của lời nói thường hoặc hình thức của thơ.
- Ở phần lớn trường hợp, giữa hai hình thức này có sự kết hợp linh hoạt. Những lời thoại có

hình thức thơ mà người đọc nhận thấy trên văn bản sẽ được hát lên theo các làn điệu khác nhau khi diễn viên thể hiện trên sân khấu. Bóng dáng của thơ bốn chữ hay thơ lục bát thường hiện diện trong lời thoại của nhân vật với nhiều biến đổi ở cách ngắt nhịp và số tiếng, một phần có thể do sự chi phối của điệu hát hay ngữ điệu của lời nói thường. Có khi, ta gặp ở đây những cặp lục bát theo đúng mô hình chuẩn như: *“Gió trắng thổi mặc gió trắng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên”* hay: *“Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm”*. Nhưng cũng nhiều khi ta gặp những cặp hoặc đoạn lục bát biến thể: *“Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,/ Một đàn các cô con gái lội sông té bèo”*...

- Ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa: *“Bông bông đất, bông bông dẫu/ Xa xa lắc, xa xa lủi”*

- Cách nói ví von giàu tính tự sự trữ tình: *“Tôi không trắng gió lại gặp người gió trắng”, “chờ cho bông lúa chín vàng”, “con cá rô nằm vững chân trâu/ để cho năm bảy cần câu châu vào”,...*

□ **NGHỆ THUẬT CHÈO ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA ĐOẠN TRÍCH:** - Một kịch bản chèo chỉ tìm thấy đời sống thực sự của mình trên sân diễn và việc đánh giá một vở chèo

	không thể chỉ căn cứ vào văn bản ngôn từ ghi lại lời thoại của các nhân vật. - Chính diễn xuất đầy tính biểu cảm của diễn viên với sự kết hợp nói, hát, múa trên nền hoà tấu của các nhạc cụ dân tộc đã làm nên sự mê hoặc của chèo nói chung và của những lớp chèo nổi tiếng nói riêng. Tích trò (trong đó có sự cố định hoá lời thoại của nhân vật) rất quan trọng, có chức năng làm điểm tựa cho hoạt động diễn xuất của diễn viên nhưng nó không quyết định tất cả thành công của vở diễn. Không phải ngẫu nhiên mà khi nói đến lớp chèo Xúy Vân giả dại, người ta nghĩ trước hết đến diễn xuất tuyệt vời của các diễn viên như Kiều Trọng Đoá, Dịu Hương (theo kịch bản cổ) và Diễm Lộc, Thuý Ngân (<i>theo kịch bản được chỉnh lí, làm mới từ cuối thập niên 70 của thế kỉ XX</i>).
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào nội dung tìm hiểu về đoạn trích, học sinh vận dụng để rèn luyện kĩ năng viết. b. Nội dung thực hiện Học sinh thực hành kết nối đọc – viết	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ:	Bài làm mẫu Trong lớp chèo Xúy Vân giả dại, Xúy Vân

<i>Viết đoạn văn khoảng 150 chữ, trình bày suy nghĩ của bạn về nỗi niềm của nhân vật Xúy Vân được thể hiện qua lớp chèo Xúy Vân giả dại</i> - Thời gian: 20 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	xuất hiện với hình ảnh người phụ nữ vừa điên loạn lại vừa đáng thương. Nàng đang bị giằng xé giữa tâm trạng hối hận và nỗi tủi nhục vì sự cười chê của người đời. Nàng hối hận, cảm thấy tội lỗi vì đã phụ bạc Kim Nham, lại càng đau đớn vì bị Trần Phương bỏ rơi, Người phụ nữ không còn điểm tựa này còn phải đối mặt với nỗi cười chê của láng giềng. Trong xã hội phong kiến xưa, đây là một bi kịch lớn với người phụ nữ. Những câu nói điên loạn, kể lẽ càng cho thấy sự tuyệt vọng và tủi hổ của nhân vật đã lên đến đỉnh điểm, nàng đang bị mắc kẹt trong nỗi ám ảnh ấy mà không biết chia sẻ cùng ai nên càng rơi vào bế tắc. Hình ảnh Xúy Vân trong lớp chèo này là đại diện cho cảnh ngộ của những người phụ nữ xưa trong xã hội cũ, không được tự quyết định thân phận mình, đến khi muốn tìm hạnh phúc lại bị rơi vào bi kịch.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh tìm hiểu thêm ý nghĩa đời sống văn hóa làng xã của Việt Nam xưa b. Nội dung thực hiện: HS liên hệ ý nghĩa đời sống văn hóa làng xã của VN xưa qua đoạn trích chèo	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên đặt câu hỏi thảo luận	- Qua lớp chèo, có thể thấy được phần nào không gian quen thuộc của nông thôn Việt Nam xưa với các hình ảnh như con sông, bến

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	đò,... những cảnh sinh hoạt như gặt lúa, mang cơm,... - Ta cũng có thể nhận ra sự tồn tại của những thiết chế tinh thần ràng buộc đời sống con người như quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” và dư luận xã hội (rõ ràng ở Xúy Vân luôn có một nỗi ám ảnh về tình trạng “chúng chê, bạn cười”)... - Tin tưởng vào tín ngưỡng: “than cùng bà Nguyệt”, “ông Bụt” - Đặc biệt, ta còn cảm nhận được sự đồng vọng thấm thiết giữa những tấm lòng trong cộng đồng làng xã mỗi khi các từ xưng hô như “chị em”, “bạn” vang lên. Hàng xóm láng giềng sống với nhau gần gũi, đoàn kết: Xúy Vân gọi mọi người là “chị em ơi!”, lời nói thủ thỉ tâm tình “Chị em ơi tôi than vài câu nhé, chuyện của Xúy Vân láng giềng cũng đều hay biết
--	---

Phụ lục 1. Rubric chấm phần thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận

		Không có lỗi chính tả	Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 2. Rubric chấm bài viết viết KẾT NỐI VỚI ĐỌC

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
-----------------	-------------------------------------	------------------------------------	---------------------------------------

Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 47. Ngày soạn 8/12/2023.

VĂN BẢN ĐỌC

HUYỆN ĐƯỜNG

(Trích tuồng Nghêu, Sò, Ốc, Hến)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

❖ **Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để:**

- **Tóm tắt** lại sự việc trong đoạn trích
- **Liệt kê** những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại là lính lệ
- **Phân tích** sự hô ứng nhịp nhàng trong lời thoại giữa hai nhân vật tri huyện và đề lại
- **Đánh giá** thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa đối với chốn “cửa quan”
- **Nhận xét** lời tự giới thiệu (qua hình thức nói dối) của nhân vật tri huyện với lời tự giới thiệu thường gặp trong đời sống.

❖ **Học sinh nêu** được các lưu ý về diễn xuất của diễn viên khi dựng lại cảnh Huyện đường

2. Về năng lực

- ❖ **Học sinh vận dụng** năng lực cảm thụ văn học để đọc hiểu văn bản theo thể loại.
- ❖ **Học sinh vận dụng** năng lực ngôn ngữ để viết kết nối đọc.

3. Về phẩm chất: Học sinh **cảm nhận** được ý vị hài hước, châm biếm của cảnh huyện đường

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	
❖ GV đặt câu hỏi: Theo con điểm khác biệt cơ bản nhất giữa chèo và tuồng là gì?	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên đặt câu hỏi	GV gợi ý đáp án Tuồng – xuất phát từ sinh hoạt ca vũ của người Việt Chèo – xuất phát từ cách tích truyện kể
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ	
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài học.	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI	
a. Mục tiêu hoạt động:	
❖ Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để:	
- Tóm tắt lại sự việc trong đoạn trích	
- Liệt kê những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại là lính lệ	
- Phân tích sự hô ứng nhịp nhàng trong lời thoại giữa hai nhân vật tri huyện và đề lại	
- Đánh giá thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa đối với chốn “cửa quan”	
- Nhận xét lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện với lời tự giới	

thiếu thường gặp trong đời sống.

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ Học sinh thực hiện phiếu học tập tìm hiểu về nhân vật Đăm Săn.
- ❖ Học sinh thảo luận, thuyết trình theo yêu cầu.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên phát phiếu học tập

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HS chia nhóm 4 – 6 HS thảo luận và hoàn thành phiếu.

Sau đó, các nhóm đổi phiếu cho nhau và hoàn thiện vào phiếu đánh giá chung

Thời gian: 10 phút

Chia sẻ: 3 phút

Làm phiếu đánh giá và trao đổi: 3 phút

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản

Học sinh hoàn thiện phiếu học tập

GV chốt những kiến thức cơ bản

1. Bố cục và các sự việc trong đoạn trích

a. Bố cục

- + Phần 1: Tri huyện xưng danh (từ “Quyền trọng” đến “chuyên cần”).
- + Phần 2: Tri huyện và đề lại tính kẻ bóp nặn người thưa kiện (tiếp đó đến “Lệ đâu?”).
- + Phần 3: Lính lệ bắt đầu thực thi kế hoạch của “quan” (đoạn còn lại).

b. Tóm tắt các sự việc chính

- Tri huyện bước ra đầu tiên, tự xưng tên tuổi, chức vụ và kinh nghiệm của mình
- Đề lại theo hầu phía sau, hỏi thăm và thưa với tri huyện về vụ án của Thị Hên
- Sau một hồi bàn bạc, tri huyện và đề lại đưa ra phương án xử tù, phạt đòn và phạt tiền đối với Ốc, Nghêu và lí trưởng còn Sò và Hên thì đợi xem xét
- Lính lệ ra gọi cả bên nguyên, bên bị, nhân chứng vào hầu

2. Liệt kê những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại

là lính lệ

- **Những lời thoại chính của tri huyện** cần được kể đến: “Sự lí thường phân ầu/ Được thua tự đồng tiền”; “Tôi thì tôi nghĩ cứ để đu đưa như vậy đã. Thằng Sò này giàu lắm, chúng mình có thể “ấy” được”; “Phải, nắm đũa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu”; “...lưỡi không xương nhiều đường lắt léo, nói thế nào lại chả được”.

- **Những lời thoại của đề lại:** “Vâng, ta cứ bảo là để tra cứu đã. Thừa còn thằng Ốc, thằng Nghêu, lí trưởng, Thị Hên thì liệu xử cho xong, bọn này toàn đầu trọc cả”; “Bẩm quan xử thật sâu sắc”; “Vâng ạ, quan xử hay lắm”.

- **Lời thoại của lính lệ:** “Nhắc lại ông Trùm, anh xã và chị Hên biết rằng hôm nay quan bận lắm, tôi bẩm mãi quan mới chịu xử vụ này đây”. Tất cả những lời thoại nêu trên cho thấy mọi mối bận tâm của tri huyện, đề lại và lính lệ đều chỉ xoay quanh một chữ “tiền”.

- Tác giả dân gian đã xây dựng được hệ thống lời thoại hết sức tinh tế, hàm súc. Trong mỗi lời nhân vật thốt ra dường như có sẵn một mũi dao chĩa ngược về chính người nói.

3. Phân tích sự hô ứng nhịp nhàng trong lời thoại giữa hai nhân vật tri huyện và đề lại

- Việc tri huyện và đề lại “cởi mở” với nhau là việc hoàn toàn tự nhiên, dễ hiểu vì hai nhân vật này có sự tương đồng về bản chất (như trên đã

nói), lại có quá trình cấu kết với nhau lâu dài trong việc tróc nã, chiếm đoạt tiền bạc từ người thưa kiện. Tri huyện vừa phàn nàn về nỗi “*Nha lại vắng bầm thân,/ Dân xã không đấu cáo*” thì đề lại xác nhận ngay: “*Vâng, hôm nay chả thấy ai kiện cáo gì cả*”. Rõ ràng các quan chỉ mong có chuyện kiện cáo để kiếm chác. Nói chung, mỗi lời tri huyện nói ra đều được đáp lại bằng tiếng “*Vâng*” và ngược lại, lời thưa của đề lại có thể nhanh chóng được xác nhận bằng tiếng “*Phải*”.

- Tri huyện và đề lại không cần phải giữ ý với nhau vì chúng là những người cùng bản chất tham lam, xấu xa, chuyên dùng quyền uy để những nhiều, ăn hối lộ đút lót của dân chúng khi xử kiện.

- Dựa vào cách nói chuyện có thể thấy hành vi xấu xa này của chúng đã xảy ra thường xuyên và lặp lại nhiều lần nên được phối hợp và diễn ra rất trơn tru:

+ Khi tri huyện nói muốn đề trường hợp của Sò lại vì nó rất giàu, đề lại đã đưa ra phương án để nói với mọi người là “ta cứ bảo là đề tra cứu đã”

+ Đề lại nói muốn xử cho xong những bọn trọc đầu, tri huyện lập tức hưởng ứng “phải, năm đưa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu”

+ Đề lại khen ngợi, tăng bốc, nịnh nọt với cách

xử kiện của tri huyện “bầm quan xử thật sâu sắc”, “vâng ạ, quan xử hay lắm”

4. Nhận xét lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện với lời tự giới thiệu thường gặp trong đời sống.

- Lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện cho thấy ông ta là một kẻ thuộc loại “*ăn trên ngồi trốc*”, hưởng đủ mùi phú quý và quen sống phóng đãng “*Đỉnh chung đà đủ miếng/ Hoa nguyệt cũng quen mùi*”. Nhưng điều đáng nói là ông ta đã thực hiện chức phận một cách tòe tét, cậy quyền cậy thế để tự tung tự tác, bất chấp công lí, đạo lí, miễn sao vợ vét được nhiều: “*Lấy của cây ngon roi/ Làm quan nhờ lỗ khẩu/ Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền/ Dân xã nếu không kiêng/ Bỏ xuống lao giam kĩ*”. Theo cách nhìn của tác giả dân gian, trong xã hội xưa, đây là đặc điểm chung của tầng lớp thống trị chứ không phải đặc điểm của một nhân vật cá biệt nào. Cần đặc biệt chú ý đoạn độc thoại sau đây: “*Quan chức nghĩ nên thú vị/ Vào ra cũng phải chuyên cần*”. Hai từ “*thú vị*” và “*chuyên cần*” cho thấy tri huyện đã hài lòng biết bao với cuộc sống của mình. Ông ta càng “chuyên cần” thì dân đen càng khốn đốn. Để cho ông ta thoát ra những từ ấy, tác giả dân gian đã thể hiện một thái độ châm biếm sâu cay.

	- Thông thường, trong đời sống, khi tự giới thiệu, không ai muốn nói ra những cái xấu của bản thân. Nhưng ở đây, nhân vật tri huyện đã làm điều ấy. Rõ ràng, lời thoại không phải là ngôn ngữ tự nhiên của nhân vật mà ngôn ngữ của nghệ thuật, đảm nhiệm các chức năng vừa thể hiện hành động theo tích trò đã xác định, vừa định hướng suy nghĩ, cảm nhận của khán giả, độc giả về chính sự việc đang diễn ra.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh thực hành viết kết nối đọc trình bày suy nghĩ về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích b. Nội dung thực hiện - Dựa vào nội dung tìm hiểu tác phẩm viết kết nối đọc	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Viết đoạn văn khoảng 150 chữ trình bày suy nghĩ về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích</i> - Thời gian: 15 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình. Bước 4. Kết luận, nhận định	Bài làm mẫu Vở tuồng Huyện đường đã thể hiện cái nhìn châm biếm của tác giả về thói tham nhũng, xử kiện dựa trên đồng tiền của một bộ phận quan lại thói nát vô lương tâm trong xã hội cũ. Tác giả để cho nhân vật tự giới thiệu, bộc lộ bản chất của mình thông qua lời thoại, cử chỉ và ngôn ngữ, không cần dùng đến một từ ngữ phê phán hay bình luận nào. Đây là một cách thể hiện rất khéo léo. Thông qua câu chuyện ở huyện đường, tác giả vừa châm biếm vừa phê phán tầng lớp quan lại, nhưng đồng thời cũng phơi bày trước mắt bạn đọc một xã hội lừa lọc, thủ đoạn và thiếu tình người. Tiếng cười được

GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	gửi gắm trong tác phẩm vừa sâu cay vừa mang ý nghĩa phê phán sâu sắc.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nêu được các lưu ý về diễn xuất của diễn viên khi dựng lại cảnh Huyện đường ❖ Học sinh bàn luận về vấn đề thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa với chốn cửa quan và so sánh với thời đại ngày nay b. Nội dung thực hiện: HS trình bày và chia sẻ ý tưởng	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ diễn xuất cho các nhóm và lưu ý về diễn xuất HS bàn luận mở rộng, thể hiện được quan điểm và góc nhìn của người dân xưa với chốn cửa quan Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận, diễn lại vở tuồng Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Các lưu ý về diễn xuất của diễn viên khi dựng lại cảnh Huyện đường - Hành động, cử chỉ, bước đi, động tác nên mạnh mẽ, rõ ràng, dứt khoát - Động tác và lời nói, sắc thái biểu cảm phải hài hòa với các yếu tố khác như tiếng trống, kèn, nhạc - Đối với vai tri huyện, những đoạn cười nên diễn một cách tự nhiên, thoải mái, bộc lộ được bản chất tham nhũng của nhân vật - Vai đề lại, lính lệ nên nói năng nhỏ nhẹ, ánh mắt láo liên, cười gian xảo Đánh giá thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa đối với chốn “cửa quan” Tục ngữ Việt Nam có câu: “<i>Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ</i>”. Chính câu tục ngữ này đã cho thấy sự đánh giá tổng quát của tầng lớp bị trị xưa về chốn công quyền hoặc chốn “cửa quan”. Rõ ràng, đây là một đánh giá tiêu cực,

	hàm chứa sự mỉa mai, khinh bỉ, đả kích. Những điều thể hiện trong màn tuồng Huyện đường hoàn toàn thống nhất với cách đánh giá đó. Nói chung, người dân xưa chỉ thấy “cửa quan” là chốn ô trọc, lúc nhúc nhưng kẻ đục khoét đầy mưu mô, luôn tìm cơ hội vơ vét “cho đầy túi tham” và làm hại những người “thấp cổ bé họng”, kể cả thành phần bất hảo nhưng ở thế yếu hơn (như lí trưởng, Trùm Sò). Cần phải thấy đây là một cách nhìn nhận có tính lịch sử mà việc khắc phục nó phải gắn liền với những đổi thay cơ bản của thể chế. Hiện nay, định kiến dai dẳng này đã dần được xóa bỏ khi xã hội đã phát triển theo chiều hướng văn minh, tiến bộ.
--	--

Phụ lục 1. Phiếu học tập tìm hiểu về đoạn trích tuồng

HỌ VÀ TÊN:

LỚP:

PHIẾU HỌC TẬP HUYỆN ĐƯỜNG

(TRÍCH TUỒNG NGHÊ, SÒ, ỐC, HẾN)

Câu 1. Em hãy nêu bố cục và tóm tắt đoạn trích tuồng bằng một sơ đồ tư duy các sự việc chính



HỌ VÀ TÊN:

LỚP:

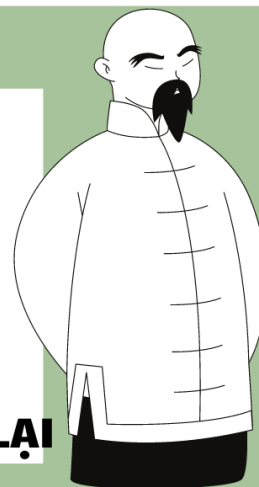
PHIẾU HỌC TẬP HUYỆN ĐƯỜNG

(TRÍCH TUỒNG NGHÊU, SÒ, ỐC, HẾN)

Câu 2. Liệt kê những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại là lính lệ



TRI HUYỆN



ĐỀ LẠI



LÍNH LỆ

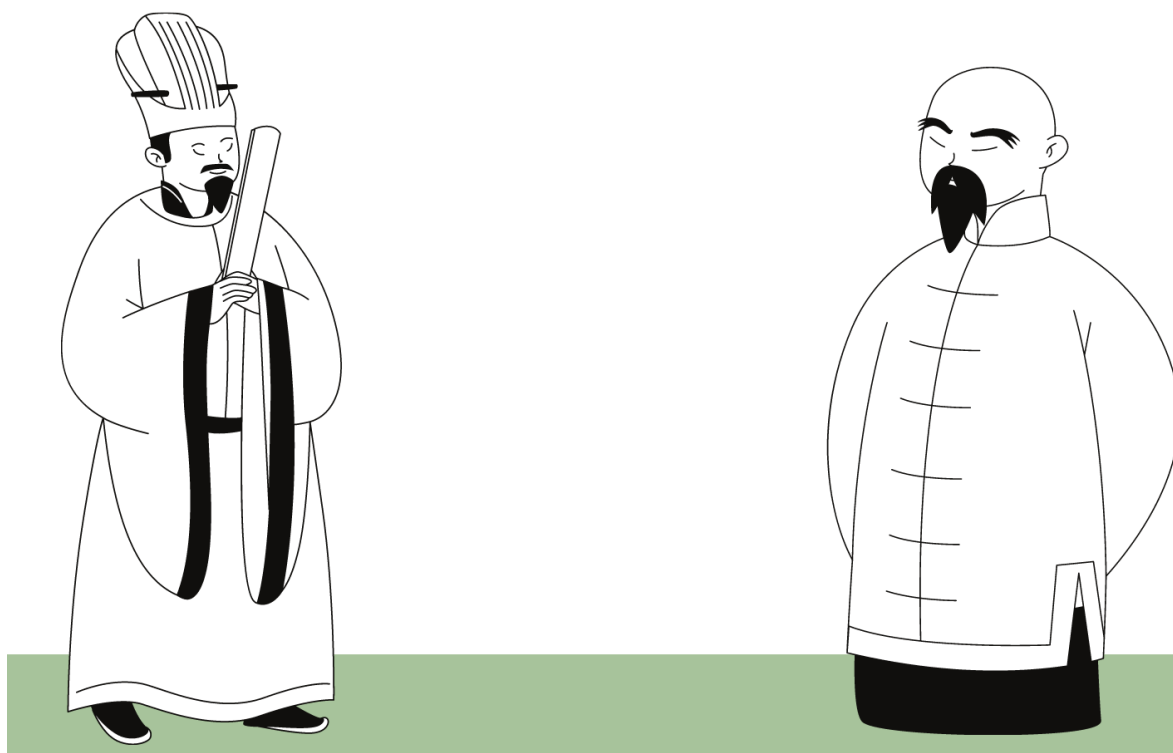
HỌ VÀ TÊN:

LỚP:

PHIẾU HỌC TẬP HUYỆN ĐƯỜNG

(TRÍCH TUỒNG NGHÊ, SÒ, ỐC, HẾN)

Câu 3. Phân tích sự hô ứng nhịp nhàng giữa lời thoại của tri huyện và đề lại



HỌ VÀ TÊN:

LỚP:

PHIẾU HỌC TẬP HUYỆN ĐƯỜNG

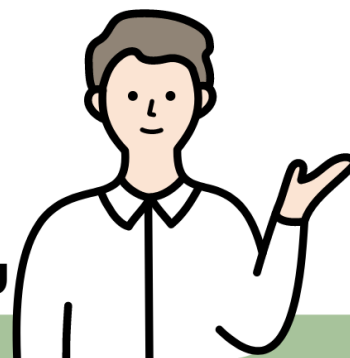
(TRÍCH TUỒNG NGHÊ, SÒ, ỐC, HẾN)

Câu 4. Nhận xét lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện với lời tự giới thiệu thường gặp trong đời sống.



Lời giới thiệu của tri huyện

Lời tự giới thiệu trong đời sống



Phụ lục 2. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên	1 điểm Hoạt động tương đối gắn	2 điểm Hoạt động gắn kết

	chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 3. Rubric chấm bài viết kết nối đọc

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cầu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			

TỔNG	
------	--

TIẾT 48. Ngày soạn 09/12/2023. VĂN BẢN ĐỌC

MÚA RỐI NƯỚC – HIỆN ĐẠI SOI BÓNG TIỀN NHÂN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Học sinh củng cố văn bản thông tin có nội dung thuyết minh về một sự vật, hiện tượng, học sinh có thể

- **Tóm tắt** những thông tin chính của văn bản
- **Xác định** những thông tin cho phép khẳng định múa rối nước là “môn nghệ thuật truyền thống thấm đậm tinh thần Việt”
- **Nêu** đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản và phân tích mức độ thuyết phục
- **Nêu** nhận xét về phần sa – pô của văn bản và khái quát cách viết sa – pô nói chung
- **Bổ sung** thêm các thông tin vào văn bản về nghệ thuật sân khấu rối nước

2. Về năng lực

- ❖ **Học sinh vận dụng** năng lực ngôn ngữ để đọc hiểu văn bản

3. Về phẩm chất: Học sinh nêu được cảm xúc suy nghĩ về rối nước nói riêng và về nghệ thuật cổ truyền nói chung

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ	

a. Mục tiêu hoạt động:

- ❖ Học sinh hứng thú tạo tâm thế tích cực cho bài học

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ GV chiếu hình ảnh clip về nghệ thuật múa rối nước và đặt câu hỏi: ***Con hiểu và đã biết được những thông tin gì về nghệ thuật múa rối nước?***

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên chiếu hình ảnh, clip

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh theo dõi và trả lời câu hỏi

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên dẫn dắt vào bài học

GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh củng cố văn bản thông tin có nội dung thuyết minh về một sự vật, hiện tượng, học sinh có thể

- **Tóm tắt** những thông tin chính của văn bản
- **Xác định** những thông tin cho phép khẳng định múa rối nước là “môn nghệ thuật truyền thống thấm đậm tinh thần Việt”
- **Nêu** đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản và phân tích mức độ thuyết phục
- **Nêu** nhận xét về phần sa – pô của văn bản và khái quát cách viết sa – pô nói chung
- **Bổ sung** thêm các thông tin vào văn bản về nghệ thuật sân khấu rối nước

b. Nội dung thực hiện

HS thảo luận nhóm đôi hoặc cá nhân, trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập để tìm hiểu nội dung bài học

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ

Học sinh hoàn thành phiếu học tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện đọc và thực hành Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	1. Bố cục: 4 phần bao gồm cả sa – pô + Phần 1 (sa-pô): Rối nước – ấn tượng nổi bật đầu tiên. + Phần 2 (đoạn 1, 2, 3): Nguồn gốc, thời gian, không gian biểu diễn rối nước. + Phần 3 (đoạn 4): Con rối trong trò rối nước. + Phần 4 (đoạn 5, 6): Vấn đề bảo tồn và phát triển nghệ thuật rối nước. 2. Tóm tắt những thông tin chính của văn bản - Nguồn gốc của rối nước - Thời gian, không gian biểu diễn rối nước - Đặc điểm của con rối (cách chế tác và điều khiển) - Nghệ thuật rối nước trước bài toán bảo tồn và phát triển. 3. Những thông tin định hướng khẳng định múa rối nước là “môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt” Những thông tin hướng tới việc khẳng định rối nước là “môn nghệ thuật thấm đẫm tinh thần Việt” nằm trong các đoạn: - Đoạn (1) – nguồn gốc bản địa của nghệ thuật rối nước - Đoạn (2), (3) – sự hài hoà giữa nghệ thuật rối nước và đời sống sinh hoạt của người Việt Nam - Đoạn (4) – vật liệu dùng để chế tác con rối có
---	---

thể tìm được rất dễ dàng trong môi trường sống của người Việt, đặc biệt, không gian mặt nước dùng làm sân khấu là không gian hoàn toàn quen thuộc ở nông thôn Việt Nam.

4. Đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản. Phân tích mức độ thuyết phục của cách triển khai ấy.

- Cách triển khai thông tin trong văn bản:

+ Nêu những đặc điểm “độc”, “lạ” của nghệ thuật rối nước để gây tò mò

□ Giải đáp những câu hỏi có thể nảy sinh ở độc giả khi đọc phần sa-pô (Rối nước có nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển như thế nào? Thời gian và không gian biểu diễn của rối nước có gì đặc biệt? Những yếu tố nào cấu thành nghệ thuật rối nước?...)

□ Nêu “bài toán khó” giữa bảo tồn và phát triển nghệ thuật rối nước.

- Cách triển khai thông tin này có thể quy về mô hình: lần lượt trình bày về từng vấn đề hoặc nhóm vấn đề. Rõ ràng, đây là cách triển khai phù hợp, giúp người đọc có được sự hình dung tương đối toàn diện về nghệ thuật rối nước. Điều đáng chú ý nữa là khi nói về từng vấn đề, tác giả luôn làm rõ mối tương quan giữa truyền thống và hiện đại (điều đã được báo trước ở nhan đề văn bản).

5. Nhận xét về phần sa-pô của văn bản, từ

đó rút ra cách viết sa-pô cho một văn bản thông tin nói chung.

- Sa-pô của văn bản Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân khá gây ấn tượng, gần như đưa rối nước vào góc nhìn của một người thuộc về nền văn hoá khác để “lấy” ra những điểm lạ đáng chú ý của nghệ thuật này (văn bản được in trong tạp chí Heritage của Vietnam Airlines). Người đọc hẳn sẽ khó bỏ qua một văn bản có sa-pô hấp dẫn như thế.

- Nói chung, khi viết văn bản thông tin, việc đầu tư cho sa-pô luôn có ý nghĩa quan trọng, nhất là trong môi trường thông tin cực kì phong phú, đa dạng hiện nay. Một sa-pô phải thể hiện được thần thái và thông tin quan trọng nhất của văn bản, với cách dẫn dắt khéo léo, gây cho độc giả sự chú ý ngay từ “cái nhìn đầu tiên”.

6. Bổ sung thông tin vào văn bản các câu chuyện được kể trên sân khấu rối nước

Một buổi biểu diễn rối nước có thể có nhiều tiết mục, mỗi tiết mục diễn cảnh một hoạt động quen thuộc như cấy lúa, bừa ruộng, câu ếch, múa rồng, đấu vật, múa võ, cáo bắt vịt, chơi trâu,... hoặc làm sống dậy một số tình tiết nào đó trong các truyện cổ như Tấm Cám, Thạch Sanh, Sự tích Hồ Gươm,... Có thể hình dung mỗi tiết mục là một hoạt cảnh, nếu có cốt

truyện thì đó là loại cốt truyện đơn sơ, tối giản.	
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh thực hành viết kết nối với đọc b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thiện bài viết đoạn kết nối với đọc theo yêu cầu của đề bài	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ <i>Viết đoạn văn khoảng 150 chữ về chủ đề Múa rối nước – món quà kì diệu từ đồng ruộng Việt Nam</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực bài viết. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài làm tham khảo Chắc hẳn trong mỗi chúng ta ai cũng đã từng nghe về bộ môn múa rối nước, đây là loại hình nghệ thuật được xem là món quà kì diệu từ đồng ruộng của làng quê Việt Nam. Bộ môn này hình thành từ thời xa xưa xa xưa, gắn với nếp sống, nếp sinh hoạt và cách cảm cách nghĩ của con người Việt Nam. Chúng được hình thành từ những người nghệ nhân chân chất, từ ao làng, mái đình, mái chùa cổ kính, đến cả những nguyên liệu để làm ra con rối cũng từ gỗ sung, những thứ dân dã và gần gũi với làng quê Việt Nam. Bước ra từ đồng ruộng, thôn quê, với những gì thân thuộc nhất với con người Việt Nam, ngày nay, múa rối nước đã đi vào thành phố, vào nhà hát, trung ương,... nhưng vẫn giữ được những nét đặc trưng ở nơi mà nó ra đời, vẫn là bộ môn nghệ thuật đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG – LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh nêu được cảm xúc suy nghĩ về rối nước nói riêng và về nghệ thuật cổ truyền nói chung b. Nội dung thực hiện: Học sinh thảo luận và chia sẻ cảm nhận về nghệ thuật múa rối	

nước và đưa ra các phương án duy trì và phát huy các văn hóa dân gian truyền thống của dân tộc

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ và trả lời

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày chia sẻ

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV chốt lại các chia sẻ

Gợi ý một số cảm nhận của học sinh: Văn bản cho em những cảm nhận tốt đẹp và mới mẻ về múa rối nước. Em cảm nhận được múa rối nước là loại hình nghệ thuật cổ truyền và lâu đời của dân tộc ta, mang nhiều những nét đặc trưng và thể hiện văn hóa của người Việt. Tuy nhiên, em cũng cảm thấy hơi buồn vì bộ môn này hiện nay không còn được chào đón như trước và đang gặp những khó khăn khi tiếp cận khán giả hiện đại, em mong mọi người và những nghệ nhân múa rối nước sẽ cố gắng bảo tồn và duy trì loại hình nghệ thuật đậm đà bản sắc này của Việt Nam.

Phục lục 1. Phiếu học tập về Múa rối nước – Tiền nhân soi bóng hiện đại

PHIẾU HỌC TẬP
MÚA RỐI NƯỚC - TIỀN NHÂN SOI BÓNG HIỆN ĐẠI

Họ tên:

Lớp:

Câu 1. Chỉ ra bố cục và tóm tắt những nội dung chính của văn bản

Câu 2. Những thông tin định hướng khẳng định múa rối nước là “môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt”

PHIẾU HỌC TẬP
MÚA RỐI NƯỚC - TIỀN NHÂN SÔI BÓNG HIỆN ĐẠI

Họ tên:

Lớp:

Câu 3. Đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản. Phân tích mức độ thuyết phục của cách triển khai ấy.

PHIẾU HỌC TẬP
MÚA RỐI NƯỚC - TIỀN NHÂN SÔI BÓNG HIỆN ĐẠI

Họ tên:

Lớp:

Câu 4.1 Nhận xét về phần sa-pô của văn bản

Câu 4.2 Từ đó rút ra cách viết sa-pô cho một văn bản thông tin nói chung.

PHIẾU HỌC TẬP
MÚA RỐI NƯỚC - TIỀN NHÂN SÔI BÓNG HIỆN ĐẠI

Họ tên:

Lớp:

Câu 5. Bổ sung thêm thông tin về nghệ thuật múa rối nước vào trong văn bản

Phụ lục 2. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động

Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 3. Rubric viết kết nối với đọc

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cầu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 49. Ngày soạn 11/12/2023. VIẾT

VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh nêu** được vấn đề muốn nghiên cứu về văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam
- ❖ **Học sinh xây dựng** được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh họa cụ thể, sát hợp
- ❖ **Học sinh sử dụng** ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả nghiên cứu và thể hiện quan điểm đánh giá riêng
- ❖ **Học sinh khái quát** được ý nghĩa của vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam đã chọn nghiên cứu

2. Về năng lực: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để tạo lập báo cáo nghiên cứu

3. Về phẩm chất: Học sinh thể hiện được thái độ trung thực khi kế thừa kết quả nghiên cứu của những người khác

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	

b. Nội dung thực hiện: ❖ GV cho HS kể tên các văn hóa truyền thống của người Việt Nam trên các lĩnh vực ❖ HS liệt kê, tổng hợp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	Gợi ý đáp án Nhã nhạc cung đình Huế, cồng chiêng Tây Nguyên, múa rối nước, chèo, tuồng,.....
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nêu được vấn đề muốn nghiên cứu về văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam ❖ Học sinh xây dựng được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh họa cụ thể, sát hợp ❖ Học sinh sử dụng ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả nghiên cứu và thể hiện quan điểm đánh giá riêng ❖ Học sinh khái quát được ý nghĩa của vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam đã chọn nghiên cứu b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh tìm hiểu bài viết tham khảo “Ngôn ngữ đối thoại trong chèo” ❖ Học sinh định hướng cách viết báo cáo nghiên cứu	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập ● Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kỹ bài viết tham khảo và tự trả lời các	● Hướng dẫn trả lời câu hỏi trong bài tham khảo 1. Nhan đề của báo cáo nghiên cứu cho biết

câu hỏi cuối bài

- HS thực hành viết

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh trả lời câu hỏi

Học sinh rút ra được các bước để thực hiện một báo cáo nghiên cứu

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức

Điều gì về nội dung và phạm vi nghiên cứu?

Nhan đề của báo cáo nghiên cứu cho thấy nội dung và phạm vi nghiên cứu là về loại hình sân khấu chèo và ngôn ngữ đối thoại của chèo.

2. Báo cáo nghiên cứu có những luận điểm chính nào?

Những luận điểm chính của bản báo cáo:

- Ngôn ngữ sân khấu chèo ở đoạn này có thể là những câu thơ chữ Hán đầy điển cố, khó hiểu, đến đoạn khác lại gần như là một câu ca dao mượt mà, phơi phới tình người.
- Một câu đối thoại hay là một câu nói vừa giải thích được những đặc điểm riêng của nhân vật đồng thời lại là sự thể hiện của nhân vật đó.
- Ngôn ngữ trong vở chèo mang tính tư tưởng, là sức sống bên trong của nhân vật, đồng thời là chiếc xe chở tư tưởng của tác giả.
- Trong khi viết ngôn ngữ cho nhân vật, các tác giả xưa rất chú ý đến nhịp điệu và âm luật câu văn.
- Ở một số vở chèo xưa, có những nhân vật không hề có tiếng nói của bản thân họ mà nói bằng một loại ngôn ngữ nâng cao.
- Một đặc điểm nữa trong ngôn ngữ đối thoại trong chèo là tính ước lệ.
- Về mặt hình thái văn học, ngôn ngữ trong chèo được trình bày dưới ba dạng: nói thường, nói có tuyến luật và hát.

3. Tác giả đã sử dụng cứ liệu như thế nào để làm sáng tỏ các luận điểm?

Tác giả đã sử dụng những cứ liệu là những thông tin, nghiên cứu đã có trước đây về chèo; ngôn ngữ trong các kịch bản chèo phổ biến và thông tin chọn lọc từ một số cuốn sách viết về chèo,...

4. Cuối báo cáo nghiên cứu không có danh mục tài liệu tham khảo? Hãy cho biết suy nghĩ của bạn về điều này.

Phần cuối của báo cáo nghiên cứu đã

- Tổng kết lại những thông tin thu thập được khi nghiên cứu ngôn ngữ trong chèo,
- Nhắc đến những vấn đề nghiên cứu chèo chưa được giải quyết,
- Cuối cùng là thông tin về những tài liệu tham khảo dùng trong nghiên cứu.

Phần cuối không có danh mục tài liệu tham khảo, từ đó cho thấy người viết báo cáo này có kiến thức rất tốt về chèo và chủ động, tích cực, không dựa dẫm vào các nguồn tài liệu có sẵn.

Chia sẻ phần các thao tác và kĩ năng khi viết bài

1. Chuẩn bị viết

- Lựa chọn đề tài: Hãy bắt đầu bằng điều khiến em cảm thấy hứng thú và quan tâm nhất sau khi đọc một tác phẩm văn học hay một tài liệu. Điều gì hấp dẫn? Điều gì muốn tìm hiểu thêm?

Có điều gì mâu thuẫn hoặc chưa sáng tỏ hay không?

- Thu thập thông tin: Để có được thông tin cần thiết cho báo cáo nghiên cứu, cần tìm đọc các sách, báo có liên quan. Các tài liệu trên mạng cần khai thác, đánh dấu những từ khóa. Trước khi sử dụng thông tin cần kiểm tra độ tin cậy dựa vào những tiêu chí: Tác giả của tài liệu? Có phải chuyên gia uy tín không? Nội dung có khách quan và thuyết phục không?

2. Xây dựng đề cương

- Cần tập hợp các thông tin thu thập được thành các ý, xoay quanh những câu hỏi chung: Vấn đề được chọn nghiên cứu có thể triển khai như thế nào? Những khía cạnh nào của vấn đề cần được tập trung tìm hiểu, khám phá? Vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa gì? Câu trả lời cho những câu hỏi trên có thể tìm thấy trong những thông tin bạn đã thu thập, từ bước thực hành viết hoặc thu thập thêm (nếu cần)

- Đề cương nghiên cứu cần những nội dung sau

+ Đặt vấn đề: Nêu rõ đề tài và vấn đề nghiên cứu

+ Giải quyết vấn đề: Trình bày các kết quả nghiên cứu chính thông qua hệ thống luận điểm, có các dữ liệu, bằng chứng

+Kết luận: Khẳng định kết quả nghiên cứu và

ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, gợi mở những hướng tiếp cận mới.

+ Tài liệu tham khảo: Ghi rõ tên tác giả, thời gian công bố, tên tài liệu, nơi công bố

- Cũng có thể trình bày đề cương dưới dạng sơ đồ. Xác định ý tưởng trung tâm và viết quan điểm nghiên cứu dưới dạng một câu, sau đó phát triển trung tâm thành các ý chính, ý phụ và lựa chọn các dữ liệu, bằng chứng để làm sáng tỏ các ý.

3. Viết

- Triển khai mỗi luận điểm đã được xác định trong dàn ý thành một đoạn văn. Mỗi đoạn văn cần có câu chủ đề, được đặt ở đầu hoặc ở cuối câu

- Chú ý sử dụng ngôn ngữ phù hợp (sử dụng đại từ nhân xưng “chúng tôi” thay “tôi”, sử dụng các số liệu, thông tin khách quan hay vì nêu nhận định cảm tính)

- Sử dụng các từ ngữ liên kết để thể hiện mối quan hệ logic

- Cần ghi nguồn đúng cách khi trích dẫn trực tiếp, gián tiếp

- Sắp xếp các tài liệu tham khảo theo đúng thông lệ dựa vào trật tự chữ cái đầu trong tên hoặc họ của tác giả

- Có thể chọn đưa vào báo cáo nghiên cứu một sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh

	4. Chỉnh sửa, hoàn thiện - Phần giới thiệu nêu rõ được vấn đề nghiên cứu, gây sự chú ý và hấp dẫn - Các luận điểm chính được làm sáng tỏ qua những dữ liệu, bằng chứng xác thực, đáng tin cậy - Các phần được sắp xếp theo trật tự logic, có sự liên kết chặt chẽ, không có sự trùng lặp - Không có các thông tin thừa, không liên quan trực tiếp đến đề tài - Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi từ ngữ và câu.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để tạo lập báo cáo nghiên cứu b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubic chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục) Viết bài báo cáo nghiên cứu về việc vận dụng tục ngữ, ca dao trong lời thoại của nhân vật chèo.
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ	

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về vấn đề được nêu trong bài báo cáo b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

Phụ lục 1. Dàn ý tham khảo

1. Đặt vấn đề

Chèo là nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống xuất hiện từ lâu đời và mang bản sắc dân tộc đậm đà nhất của dân tộc Việt Nam. Việc vận dụng tục ngữ, ca dao trong lời thoại của nhân vật chèo có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển của loại hình nghệ thuật sân khấu chèo.

2. Giải quyết vấn đề

* Định hướng, phương pháp nghiên cứu:

- Nghiên cứu dựa trên định hướng từ những thành tựu riêng của chèo về ca dao, tục ngữ được sử dụng trong lời thoại của các nhân vật chèo.

- Phương pháp nghiên cứu là phương pháp phân tích – tổng hợp qua các kịch bản mà rút ra nhận định; phương pháp thống kê để khảo sát, liệt kê những câu ca dao, tục ngữ được sử dụng trong chèo, ...

* Triển khai luận điểm chính:

- Chèo đã sử dụng một cách tài tình tục ngữ, thành ngữ vốn là những kinh nghiệm được đúc kết từ trong lao động sản xuất, trong đời sống xã hội, ... để đưa trực tiếp vào lời thoại của nhân vật. Chèo truyền thống cũng đã cải biến, thêm lời và đổi ý khi đưa những câu tục ngữ trong dân gian vào lời thoại nhân vật.

- Chèo thường đưa một số câu tục ngữ có khía cạnh đạo đức hay một số tục ngữ mang tính khẳng định triết lý, tư tưởng nào đó, ... Không chỉ sử dụng các câu tục ngữ thuần Việt, các tác giả chèo truyền thống còn đưa các câu tục ngữ Hán Việt vào lời thoại của nhân vật.

- Ngoài vận dụng tục ngữ thì chèo truyền thống cũng đưa những câu ca dao vào lời thoại nhân vật, có thể dùng nguyên văn hoặc sử đổi một số từ của câu ca dao khi đưa vào lời thoại.

3. Kết luận

4. Tài liệu tham khảo

Phụ lục 2. Bài viết tham khảo

Chèo là nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống xuất hiện từ lâu đời và mang bản sắc dân tộc đậm đà nhất của dân tộc Việt Nam. Chèo là một loại kịch hát dân gian có tính chất tổng hợp, sản phẩm của sinh hoạt xã hội nông nghiệp cổ truyền vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Việc vận dụng tục ngữ, ca dao trong lời thoại của nhân vật chèo có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển của loại hình nghệ thuật sân khấu chèo.

Qua khảo sát một số kịch bản chèo truyền thống trong cuốn *Tuyển tập Chèo cổ* của GS. Hà Văn Cầu, chúng tôi nhận thấy không thể lấy khía cạnh văn học để nghiên cứu các câu ca dao, tục ngữ trong chèo. Qua thống kê, khảo sát có thể thấy số câu tục ngữ

được cải biên được sử dụng nhiều hơn số câu tục ngữ nguyên dạng và có những câu tục ngữ được sử dụng ở những tác phẩm khác nhau, trong lời thoại của nhiều nhân vật khác nhau sẽ mang mục đích khác nhau. Điều này có liên quan đến nội dung từng kịch bản và theo từng phong cách riêng của tác giả nên cách vận dụng những câu tục ngữ truyền thống rất đa dạng.

Chèo đã sử dụng một cách tài tình tục ngữ, thành ngữ vốn là những kinh nghiệm được đúc kết từ trong lao động sản xuất, trong đời sống xã hội, ... để đưa trực tiếp vào lời thoại của nhân vật. Chẳng hạn như trong vở chèo *Kim Nham*, câu tục ngữ “lòng chim dạ cá” được sử dụng trong lời nhân vật Xúy Vân ý chỉ lòng dạ mình đã đổi thay, đã trót say giảng hoa ở ngoài:

Xúy Vân:

Tôi Xúy Vân quỳ xuống thêm hoa

Nguyện thiên địa quỷ thần soi xét

*Tôi có ở ra **lòng chim dạ cá***

Say giảng hoa không sợ thế gian cười

Khi thác thời thi thể trôi nổi

Hình hài mặc cá sông vùi lấp

(Kim Nham)

Bên cạnh việc sử dụng nguyên dạng các câu tục ngữ dân gian, chèo truyền thống cũng đã cải biến, thêm lời và đổi ý khi đưa những câu tục ngữ trong dân gian vào lời thoại nhân vật. Có những câu tục ngữ được chèo tiếp thu cả lời lẫn ý nhưng vẫn có sự sửa đổi đôi chút. Chẳng hạn như đoạn lính hầu mắng Lưu Bình: “Anh này chỉ nói láo. Quân trứng sáo, áo nước đưa khăn gói gió đưa bạn tôi không đáng mà dám bảo là bạn quan tôi à!” (*Lưu Bình – Dương Lễ*)

So với câu tục ngữ gốc “Quần trứng sao, áo hoa tiên” nhằm để chỉ những người nhàn hạ trong xã hội xưa, khi được vận dụng vào lời thoại của nhân vật lính hầu đã có sự thêm bớt thành câu có vần về hơn “quần trứng sáo, áo nước đưa khăn gói gió đưa ...” ám chỉ rằng lúc này Lưu Bình đang gặp khó khăn và ăn mặc như thường dân nên chỉ bằng vai với anh lính hầu thôi.

Chèo thường đề cao một khía cạnh đạo đức nào đó của nhân vật vậy nên có một số câu tục ngữ quen thuộc thường xuất hiện nhiều trong chèo như câu “xuất giá tòng phu phu tử tòng phụ” được sử dụng nhiều trong các kịch bản quen thuộc. Ngoài ra, chèo truyền thống còn xây dựng nên những mô hình nhân vật nữ chính như nhân vật Thị Kính, Thị Phương, Châu Long,... mang ý đồ giáo huấn phụ nữ về những chuẩn mực của luân lý tam tòng tứ đức.

Chèo cũng đưa một số câu tục ngữ có khía cạnh đạo đức hay một số tục ngữ mang tính khẳng định triết lý, tư tưởng nào đó, ... Không chỉ sử dụng các câu tục ngữ thuần Việt, các tác giả chèo truyền thống còn đưa các câu tục ngữ Hán Việt vào lời thoại của nhân vật như “ác giả ác báo” (*Quan Âm Thị Kính*), “Bần tiện bất năng di” (*Chu Mãi Thần*), ... Đây cũng là một cách để tạo nên sự kết hợp giữa tính dân gian và tính bác học trong Chèo.

Ngoài vận dụng tục ngữ thì chèo truyền thống cũng đưa những câu ca dao vào lời thoại nhân vật, có thể dùng nguyên văn hoặc sửa đổi một số từ của câu ca dao khi đưa vào lời thoại. Ví dụ Châu Long đã mượn nguyên lời ca dao để bộc lộ tâm trạng của mình:

Vì chàng thiếp phải long đong

Những như thân thiếp cũng xong một bề

Hay lời Thị Mầu trong điệu hát sấp đã được sửa đổi một vài từ trong câu ca dao:

Trúc xinh trúc mọc đầu đình

Em xinh em đứng một mình chẳng xinh

Một trong những giá trị độc đáo của văn học chèo chính là sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố dân gian và yếu tố bác học làm cho chèo có tính chất bác học mà vẫn đậm đà tính chất dân gian. Việc sử dụng ca dao, tục ngữ đưa vào lời thoại của các nhân vật đã góp phần quan trọng tạo nên tính dân gian trong chèo, giúp chèo giữ được cái chất của mình đồng thời kết thừa và tiếp tục truyền thống dân tộc.

BÀI LÀM

Phụ lục 3. Rubric đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu bài Sai phương thức thuyết minh	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh Chuẩn phương thức biểu đạt Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh Chuẩn phương thức biểu đạt Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 50. Ngày soạn 13/12/2023. NÓI VÀ NGHE

LẮNG NGHE VÀ PHẢN HỒI VỀ MỘT BÀI THUYẾT TRÌNH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh xác định** rõ mục đích viết của tác giả có báo cáo nghiên cứu được thuyết trình
- ❖ **Học sinh đánh giá** đúng được nội dung chính của bài thuyết trình (vấn đề được đề cập, các luận điểm hay kết quả nghiên cứu đạt được,...)
- ❖ **Học sinh đánh giá** được đặc điểm cấu trúc của bài thuyết trình cũng như quá trình viết, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu của tác giả
- ❖ **Học sinh nhận xét** được cách tác giả sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, hình ảnh, số liệu, sơ đồ, bảng biểu,... khi thuyết trình về kết quả nghiên cứu

2. Về năng lực: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để thực hành nói và nghe

3. Về phẩm chất: Học sinh thể hiện thái độ trân trọng tác giả của báo cáo nghiên cứu và kết quả mà tác giả đã đạt được

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài	

học

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ GV phát vấn: Theo con điều quan trọng nhất khi phản hồi một bài báo cáo nghiên cứu là gì?

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ và trả lời

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên dẫn dắt vào bài học

Gợi ý đáp án

Tập trung lắng nghe và đưa ra các góp ý thiện chí, xây dựng cho công trình nghiên cứu của tác giả

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- ❖ **Học sinh xác định** rõ mục đích viết của tác giả có báo cáo nghiên cứu được thuyết trình
- ❖ **Học sinh đánh giá** đúng được nội dung chính của bài thuyết trình (vấn đề được đề cập, các luận điểm hay kết quả nghiên cứu đạt được,...)
- ❖ **Học sinh đánh giá** được đặc điểm cấu trúc của bài thuyết trình cũng như quá trình viết, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu của tác giả
- ❖ **Học sinh nhận xét** được cách tác giả sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, hình ảnh, số liệu, sơ đồ, bảng biểu,... khi thuyết trình về kết quả nghiên cứu

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe
- ❖ Học sinh hoàn thiện phiếu học tập về kĩ năng nói nghe
- ❖ Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

- Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kỹ phần nội dung chuẩn bị
- HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân
- HS thực hành lập dàn ý và nói

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hành nói theo chủ đề

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức

CHUẨN BỊ NÓI VÀ NGHE

1. Chuẩn bị nói

- Học sinh cần xây dựng một bài nói thuyết trình kết quả nghiên cứu, dựa trên bài hay công trình nghiên cứu đã có
- Khi thuyết trình, dựa trên văn bản đã soạn sẵn, cần nêu rõ vấn đề nghiên cứu, các luận điểm chính được đề xuất, những bằng chứng, lí lẽ đã sử dụng để làm rõ hệ thống luận điểm.
- Đặc biệt cần nhấn mạnh những phát hiện mới về vấn đề
- Cần sử dụng thêm các phương tiện hỗ trợ như hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... nhằm cụ thể hóa, trực quan hóa nội dung bài thuyết trình.

2. Chuẩn bị nghe

- Cần tìm hiểu trước về tên của bài thuyết trình kết quả nghiên cứu, cũng là vấn đề sẽ được trình bày để có được tâm thế chủ động khi nghe và phản hồi về bài thuyết trình
- Cần hình dung được những câu hỏi cần giải đáp về vấn đề để dễ nhận ra nét riêng trong cách tiếp cận và giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu mà tác giả bài thuyết trình đã thực hiện
- Ghi lại những điều bạn đã biết và muốn biết trước khi nghe bài thuyết trình

THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE

1. Người nói

- Mở đầu: Nêu vấn đề nghiên cứu và lí do chọn

vấn đề đó; trình bày ngắn gọn về cách thức và quá trình thực hiện công việc nghiên cứu

- Triển khai: Dựa vào văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu để trình bày tóm tắt các luận điểm, thông tin chính có trong công trình nghiên cứu, kết hợp với việc trình chiếu powerpoint nếu có

- Kết luận: Khái quát những kết quả nghiên cứu chính, khẳng định ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu và gợi mở những hướng tiếp cận mới

2. Người nghe

- Nắm bắt được mục đích nghiên cứu của người thuyết trình (chú ý lắng nghe phần mở đầu và kết thúc của bài thuyết trình để có được những thông tin cần thiết)

- Nhận biết cấu trúc của bài thuyết trình kết quả nghiên cứu (luận điểm lớn, luận điểm nhỏ, bằng chứng, hình ảnh, số liệu,...). Khi lắng nghe thuyết trình, nên ghi lại các từ khóa dùng một số kí hiệu thông dụng để đánh dấu các luận điểm lớn, luận điểm nhỏ và mối quan hệ giữa chúng

- Theo dõi và đánh giá được tác dụng tích cực của các hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu, động tác hình thể mà tác giả của bài báo cáo nghiên cứu đã sử dụng lúc thuyết trình

- Phát hiện các tư liệu, bằng chứng chưa đủ độ tin cậy trong bài thuyết trình: xem xét kĩ xuất

	xứ các dữ liệu, bằng chứng được cung cấp để kiểm chứng tính chính xácm trung thực, đáng tin cậy của nguồn thông tin, phát hiện ra những điểm mâu thuẫn trong lập luận của người thuyết trình.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài nói và nghe b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubic chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói – nghe Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Dàn ý tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	Trao đổi 1. Người nghe Sau khi lắng nghe một cách tích cực nội dung bài thuyết trình, bạn có thể phản hồi lại bằng

Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	cách: - Đặt câu hỏi với thái độ tìm hiểu chân thành đề nghị người thuyết trình làm rõ thêm một số vấn đề trong nội dung bài thuyết trình - Phản biện những điểm còn mơ hồ, mâu thuẫn, thiếu chính xác trong bài thuyết trình với thái độ xây dựng: chỉ ra những lỗi về lập luận, đối chiếu các dữ liệu được trình bày với các dữ liệu từ các nguồn thông tin khác để giúp người nói chỉnh sửa hoàn thiện bài thuyết trình - Đánh giá khái quát về nội dung bài thuyết trình và sự thuyết trình, chỉ ra được những điểm tích cực và điểm chưa hợp lý - Trình bày góc nhìn, cách kiến giải khác về vấn đề được bài thuyết trình đề cập (có thể là quan điểm của tác giả khác hoặc quan điểm của bạn) 2. Người nói Tiếp nhận ý kiến, phản hồi và trao đổi với các thành viên khác trong nhóm, lớp với thái độ cầu thị (bảo lưu hoặc tiếp thu, nêu phương án sửa chữa, hoàn thiện)
---	---

Phụ lục 3. Dàn ý bài nói tham khảo

*** Vấn đề nghiên cứu: Nghệ thuật sân khấu chèo.**

*** Một số luận điểm chính:**

- Những loại hình văn hóa như chèo, tuồng, cải lương,... qua nhiều giai đoạn hình thành và phát triển dù mang đậm chất địa phương của từng vùng nhưng khái quát chung vẫn mang đậm chất văn hóa dân gian Việt Nam. Chèo là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền dân gian lâu đời nhất của Việt Nam.

- Sân khấu biểu diễn chèo đa dạng: sân đình, sân khấu chuyên nghiệp, các lễ hội ở một số đền chùa,... Quy mô lớn nhất của các đơn vị nghệ thuật Chèo là Nhà hát Chèo rồi đến Đoàn Chèo, một số tỉnh chỉ biên chế đội hoặc tổ Chèo thuộc đoàn nghệ thuật.

- Chèo không có cấu trúc cố định năm hồi một kịch như trong sân khấu châu Âu mà các nghệ sỹ tham gia diễn chèo thường ứng diễn. Diễn viên đóng chèo nói chung là những người không chuyên, hợp nhau trong những tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường chèo hay phường trò...

- Chèo sử dụng tối thiểu là hai loại nhạc cụ dây là đàn nguyệt và đàn nhị, đồng thời thêm cả sáo nữa. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm trống và chũm chọe. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ.

Phụ lục 2. Bài nói tham khảo

Chèo là nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống xuất hiện từ lâu đời và mang bản sắc dân tộc đậm đà nhất của dân tộc Việt Nam. Trong kho tàng văn hóa nghệ thuật dân gian dân tộc, chèo là một loại hình sân khấu kịch hát đậm đà tính dân tộc, với sự kết hợp nhuần nhuyễn của hàng loạt yếu tố: hát, múa, nhạc, kịch mang tính nguyên hợp vô cùng độc đáo. Cách bài trí sân khấu hát chèo là một khâu quan trọng để góp phần tạo nên giá trị văn hóa đặc sắc của loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian này.

Dựa trên khảo sát, thống kê cách bài trí sân khấu của một số vở chèo đã được trình diễn, chúng tôi nhận thấy các dụng cụ trên sân khấu của từng vở chèo đều có vai trò khác nhau, có sự liên quan đến nội dung kịch bản. Chúng tôi cho rằng không thể dùng cách bài trí sân khấu của các loại hình nghệ thuật khác để đánh giá cách bài trí sân khấu của chèo.

Nếu sân khấu truyền thống Trung Quốc có đại diện tiêu biểu là Kinh kịch của Bắc Kinh, Nhật Bản có kịch nô đại diện cho nghệ thuật truyền thống thì tiêu biểu nhất của sân khấu truyền thống Việt Nam là chèo. Sân khấu chèo là loại hình nghệ thuật tổng hợp các yếu tố dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nó là hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, và có thể được biểu diễn ngẫu hứng. Sân khấu chèo dân gian đơn giản, mà cũng rất đa dạng có thể là sân đình, sân khấu chuyên nghiệp, các lễ hội ở một số đền chùa,... Quy mô lớn nhất của các đơn vị nghệ thuật Chèo là Nhà hát Chèo rồi đến Đoàn Chèo, một số tỉnh chỉ biên chế đội hoặc tổ Chèo thuộc đoàn nghệ thuật.

Trước kia chèo chỉ có phần nói và ngâm các bài dân ca, nhưng do ảnh hưởng của nghệ thuật do người lính bị bắt mang tới, chèo có thêm phần hát. Nội dung của các vở chèo lấy từ những truyện cổ tích, truyện Nôm; được nâng lên một mức cao bằng nghệ thuật sân khấu mang giá trị hiện thực và tư tưởng sâu sắc. Tiếng hát chèo đã đi vào tiềm thức của bao thế hệ người Việt, chúng ta ấn tượng về chèo qua những câu ca dao:

Ăn no rồi lại nằm khoèo

Nghe giục trống chèo bé bụng đi xem

Chẳng thèm ăn chả ăn nem

Thèm no cơm tẻ, thèm xem hát chèo

Trong kịch bản chèo, các nhân vật hiện ra qua những cái tên, qua hình tượng được tác giả tạo dựng, còn trên sân khấu chèo, các diễn viên sẽ là người lột tả cái hay, cái đẹp, cái xấu, cái ác của các nhân vật đó. Chèo không có cấu trúc cố định năm hồi một kịch như trong sân khấu châu Âu mà các nghệ sỹ tham gia diễn chèo thường ứng diễn. Diễn viên đóng chèo nói chung là những người không chuyên, hợp nhau trong những tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường chèo hay phường trò... Điển hình là một số nghệ sỹ như NSUT Thu Huyền, NSUT Thảo Quyên, NSUT Văn Bằng, NSUT Thu Hà, NSND Đình Óng, NSND Quốc Trọng,... là những nghệ sỹ đã hiện thực hóa hình tượng các nhân vật trong kịch bản chèo.

Chèo sử dụng tối thiểu là hai loại nhạc cụ dây là đàn nguyệt và đàn nhị, đồng thời thêm cả sáo nữa. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm trống và chũm chọe. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp cho hát, cho múa và đệm cho câu hát. Có câu nói “phi trống bắt thành chèo” chỉ vị trí quan trọng của chiếc trống trong đêm diễn chèo. Trong chèo hiện đại có sử dụng thêm các nhạc cụ khác để làm phong phú thêm phần đệm như đàn thập lục, đàn tam thập lục, đàn nguyệt, tiêu v.v...

Hát chèo đã từng in đậm nét trong tiềm thức dân gian người Việt, không chỉ riêng với đồng bằng Bắc Bộ mà còn tỏa rộng, vươn xa trong đời sống văn hóa - nghệ thuật đương đại của đất nước. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, các loại hình giải trí mới ra đời, nhiều người đã không còn mặn mà với sân khấu chèo nữa. Sân khấu cổ truyền Việt Nam nói chung và nghệ thuật chèo nói riêng dần dần mất đi vị thế của mình.

Các nghiên cứu về chèo nói chung và nghiên cứu về sân khấu chèo nói riêng còn tồn đọng rất nhiều vấn đề chưa được triển khai cụ thể. Chính vì vậy mà các kịch bản chèo đang dần biến mất, nghệ thuật sân khấu chèo đang dần bị lãng quên bởi sự phát triển nhanh chóng của xã hội. Chèo cần có sự thích nghi nhất định với thời cuộc để tránh bị rơi vào hoàn cảnh như một di sản phi vật thể chỉ để bảo tồn, tránh làm mất đi một trong những hình thức nghệ thuật kể chuyện bằng sân khấu tiêu biểu nhất của dân tộc.

Phụ lục 3. Rubric đánh giá bài nói

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Vấn đề thuyết trình thú vị và có ý nghĩa, giúp người nghe có thêm hiểu biết mới		
2	Thông tin về quá trình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu chính được thuyết trình rõ ràng, mạch lạc		
3	Bài thuyết trình có đủ ba phần: Mở đầu, Triển khai, Kết luận		

4	Người nói có phong thái tự tin, diễn đạt lưu loát, truyền cảm		
5	Các phương tiện hỗ trợ (Powerpoint, hình ảnh minh họa, bảng biểu,...) được sử dụng hiệu quả		
6	Người nói tương tác tích cực với người nghe khi thuyết trình		
7	Người nói có tinh thần cầu thị khi trao đổi, đối thoại với người nghe		

TIẾT 51. CÙNG CỎ MỞ RỘNG- Thực hành bài tập ở nhà

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh nhắc lại** những kiến thức về chèo, tuồng dân gian và nêu được những kiến thức mong muốn được bổ sung về loại hình nghệ thuật dân gian này.
- ❖ **Học sinh thể hiện** được thái độ, tình cảm với các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian như chèo, tuồng, múa rối nước.
- ❖ **Học sinh lựa chọn** một đề tài phù hợp và hoàn thành báo cáo kết quả nghiên cứu mới (ngoài báo cáo đã viết)
- ❖ **Học sinh dành thời gian** xem và đọc thêm các vở tuồng, chèo và sân khấu dân gian

2. Về năng lực

Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ và cảm thụ văn học để ôn tập và luyện viết

3. Về phẩm chất: Rút ra các bài học về văn hóa, bảo tồn và lưu giữ văn hóa truyền thống của dân tộc

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	
❖ GV đặt câu hỏi: Con hãy chia sẻ ít nhất 3 bài học con ghi nhớ hoặc cho rằng thú vị sau khi học hết chủ đề 5?	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi	Gợi ý đáp án GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ	
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI	
a. Mục tiêu hoạt động:	
❖ Học sinh nhắc lại những kiến thức về chèo, tuồng dân gian và nêu được những kiến thức mong muốn được bổ sung về loại hình nghệ thuật dân gian này.	
❖ Học sinh thể hiện được thái độ, tình cảm với các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian như chèo, tuồng, múa rối nước.	
❖ Học sinh lựa chọn một đề tài phù hợp và hoàn thành báo cáo kết quả nghiên cứu mới (ngoài báo cáo đã viết)	
❖ Học sinh dành thời gian xem và đọc thêm các vở tuồng, chèo và sân khấu dân gian	

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ Học sinh chia nhóm thực hiện bài tập trong SGK để ôn tập

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

- Giáo viên chia nhóm HS thảo luận để thực hiện bài tập ôn tập số 1 – 2 trong SGK

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hành làm bài

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức

Câu 1. Nêu ngắn gọn những điều bạn đã biết về chèo, tuồng dân gian qua bài học này. Bạn muốn trang bị thêm những kiến thức gì để có thể khám phá thế giới độc đáo của sân khấu chèo, tuồng?

** Những hiểu biết về chèo:*

- Chèo là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền Việt Nam. Chèo là một loại hình kịch hát dân gian, phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, thường được diễn ở sân đình trong thời gian có các lễ hội.

- Chèo mang tính quần chúng và được coi là loại hình sân khấu của hội hè với đặc điểm sử dụng ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa kết hợp với cách nói ví von giàu tính tự sự, trữ tình.

- Nghệ thuật chèo mang tính tổng hợp, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nói, hát, múa với sự phối hợp của các đạo cụ, nhạc khí dân tộc độc đáo. Đặc trưng của chèo là vẫn những câu chuyện đó, tích cũ đó nhưng lời hát, lời diễn của từng nghệ sĩ lại làm nên sự phong phú khác biệt riêng.

** Những hiểu biết về tuồng:*

- Tuồng là cách gọi một loại hình nhạc kịch thịnh hành tại Việt Nam, phát triển mạnh dưới triều Nguyễn, ở vùng Nam Trung Bộ. Tuồng

	có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau là tuồng cung đình và tuồng dân gian. - Tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương nhân vật tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lễ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và Tổ quốc. - Nghệ thuật tuồng mang tính tổng hợp, phối hợp cả văn học, ca nhạc và vũ đạo. Tích tuồng dân gian giàu yếu tố hài, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu hay đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội. - Học sinh tự nêu những kiến thức muốn được trang bị thêm như: kiến thức về ngôn ngữ tuồng, ngôn ngữ trong múa rối nước hay cách sử dụng cao dao, tục ngữ trong các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian,... Câu 2. Sau khi học bài học này, bạn có thái độ, tình cảm như thế nào đối với các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian như chèo, tuồng, múa rối nước? - Gợi ý: Nên có thái độ trân trọng, gìn giữ những loại hình nghệ thuật mang ý nghĩa to lớn thể hiện giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc; cảm thấy thêm tự hào và yêu quý đất nước Việt Nam hơn, yêu quý giá trị của những loại hình nghệ thuật này hơn,...
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP	

a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh viết bài nghiên cứu về nghệ thuật sân khấu (ngoài bài viết đã thực hiện) b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm bài viết	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài làm tham khảo Tham khảo phụ lục 1. bài viết mẫu
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh dành thời gian xem và đọc thêm các vở tuồng, chèo và sân khấu dân gian b. Nội dung thực hiện: GV có thể cho HS xem các đoạn trích có trong phần video tham khảo	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh xem và tự rút ra những suy nghĩ Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại kiến thức của chủ đề	Tham khảo các video về chèo, tuồng trong tư liệu bổ trợ hoặc tham khảo các nguồn tài liệu sau - Về chèo, có thể tìm đọc: Trần Việt Ngữ, Về nghệ thuật chèo, NXB Sân khấu, Hà Nội, 2013; Bùi Đức Hạnh, 150 làn điệu chèo cổ, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006; Hà Văn Cầu, Hề chèo, NXB trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005;...

	- Về tuồng, có thể tìm đọc: Mịch Quang, Tìm hiểu nghệ thuật tuồng, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2017; Hoàng Châu ký (Chủ biên), Tổng tập Văn học Việt Nam, tập 15A, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994; Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Tổng tập văn học Việt Nam, tập 12, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000;...
--	---

Phụ lục 1. Bài làm tham khảo

Đề tài: Đặc điểm sân khấu tuồng.

Tuồng là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền đặc sắc của Việt Nam được hình thành trên cơ sở ca vũ nhạc và các trò diễn xướng dân gian vốn có từ lâu đời và rất phong phú của dân tộc Việt Nam. Tuồng được khởi xướng thời nhà Tiền Lê và có sự giao thoa, tiếp thu cách biểu diễn và hóa trang của hí kịch bên Trung Hoa. Tuy nhiên, lối hát tuồng du nhập vào nước ta khi nào thì hiện tại vẫn chưa xác định thời gian cụ thể. Sân khấu tuồng là một phần không thể thiếu trong việc tạo nên những vở kịch tuồng đặc sắc.

Khác với các loại hình sân khấu khác như chèo, cải lương. Tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương nhân vật tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lễ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và Tổ quốc, chất bi hùng là một đặc trưng thẩm mỹ của nghệ thuật Tuồng. Có thể nói Tuồng là sân khấu của những người anh hùng... Tuồng cũng được biểu diễn ở sân đình, trong các lễ hội Kỳ Yên ở các đình làng, đôi khi cũng có tư nhân mượn đoàn hát tuồng về biểu diễn tại nhà thì thường có thêm cái trống lèo hoặc thẻ tre để khi có tới cao trào hoặc diễn viên có những câu hát hay thì đánh trống thưởng hoặc ném thẻ để tính tiền thưởng khi văn tuồng.

Trên sân khấu Tuồng, tất cả bắt đầu từ người diễn viên. Cùng với người diễn viên, cảnh tượng mới dần hiện lên; địa điểm thời gian mới được xác định. Với một câu hát, một điệu múa, người nghệ sỹ dựng lên một trời tưởng tượng; lúc là biển cả mênh mông, khi là núi rừng bát ngát; vừa là triều đình, thoát đã là bãi chiến trường. Các nghệ nhân biểu diễn phải hóa trang hoặc mang mặc nạ thể hiện đặc trưng nhân vật như: trung, gian, nịnh, hề, tướng,... và phải nói lới (hình thức ca - nói), cách đi đứng, ra bộ phải chuẩn xác cho từng thể loại nhân vật. Thông qua sự biểu hiện của người nghệ sỹ, khán giả không chỉ nhận biết được những thay đổi về không gian, thời gian mà còn thấy những xung đột giằng xé trong nội tâm nhân vật.

Lối diễn xuất của diễn viên tuồng thường nặng tính ước lệ và trình thức, tức là loại sân khấu ước lệ, cách biểu diễn khuếch đại hơn sự thật ngoài đời để khán giả dễ cảm nhận. Nghệ sỹ có động tác càng nhỏ càng nhanh và khi lên sân khấu càng cần tăng cường điệu thì khán giả mới kịp nhận thấy. Kiểu cách đi đứng của nghệ sỹ cũng để biểu lộ cái "tâm" của nhân vật thiện, ác. Mỗi loại nhân vật của tuồng lại có một lối diễn khác nhau, chính diện thường ngay thẳng, cương trực, đi đứng đàng hoàng, còn phản diện thì gian xảo, láo liên, uốn éo.

Ngoài sự thể hiện của người nghệ sỹ trên sân khấu tuồng thì các điệu múa tuồng, lời ca, tiếng hát, nhạc đệm và các dụng cụ trên sân khấu cũng rất cần thiết. Ngôn ngữ ca ngâm thì phải dùng giọng thật to, thật cao và rõ. Điệu hát quan trọng nhất trong hát bội là "nói lới", tức là nói một lúc rồi hát, thường để mở đầu cho các khúc hát khác. Các tuyến nhân vật của tuồng chủ yếu là: kép, tướng, đào, đào võ, lão,... với mỗi loại nhân vật lại có cách hóa trang riêng. Màu sắc dùng để hóa trang trên mặt phổ biến là trắng, đỏ, xanh và màu đen. Mặt trắng (diện mạo đẹp đẽ, tính cách trầm tĩnh), mặt đỏ (người trí dũng, chững chạc), mặt rằn (diện mạo xấu xí, tính cách nóng nảy), mặt tròng xéo đen (tướng phản, hai bên thái dương có vết đỏ là người nóng nảy, nếu tròng xéo đen nền đỏ thắm hay xanh là người vũ dũng), mặt mốc (xu nịnh), mặt lưỡi cày (người đoan hậu, nhát gan)...

Trong tuồng có nhiều yếu tố nghệ thuật tham gia, trong đó âm nhạc giữ một vai trò hết sức quan trọng. Ngoài việc đệm cho hát, cho múa, cho các hiệu quả sân khấu như

phong ba bảo tồ, chiến trận sa trường, đăng đàn báii tướng, âm nhạc trong sân khấu tuồng còn thể hiện tình cảm nhân vật trong các lớp diễn không lời và còn làm cầu nối của thế giới nội tâm nhân vật tới khán giả. Dàn nhạc tuồng gồm có bộ gõ (trống, thanh la, mõ...), bộ hơi (kèn, sáo, chủ yếu là kèn), bộ dây (nhị, cò, hồ, đại, tiểu...) và bộ gảy (tam, tứ, nguyệt...).

Tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lẽ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và Tổ quốc, chất bi hùng là một đặc trưng thẩm mỹ của Tuồng. Những vấn đề nghiên cứu từ kịch bản tuồng đến sân khấu biểu diễn tuồng vẫn chưa được phổ biến và nghiên cứu sâu. Theo sự phát triển của con người và xã hội thì những loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian đang đứng trước nhiều vấn đề cần phải giải quyết.

Phụ lục 2. Rubic chấm bài viết

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự

			sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

Tiết 52. Ngày soạn 15/12/2023.

ÔN TẬP CUỐI KÌ I